

Bản án số: 741/2017/HNGĐ-ST

Ngày 27 tháng 9 năm 2017

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Viết Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Kim Hồng.

2/ Ông Nguyễn Như Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 465/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 230/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Đường L, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Đường L, phường K, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn, ông Đặng Văn T trình bày:

Qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1971, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Hai vợ chồng sống với nhau được 34 năm thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ mặc dù cả hai nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay ông Đặng Văn T yêu cầu:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Đặng Thị Thu T, giới tính: Nữ, sinh ngày 25/7/1973 và Trần Văn T, giới tính: Nam, sinh ngày 19/3/1975.

Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Khai không có.

Tại bản tự khai, bị đơn, bà Trần Thị T trình bày: Qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1971, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Hai vợ chồng sống với nhau đến năm 2004 thì ông Đặng Văn T phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác và cả hai sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay cả hai vợ đã lớn tuổi, vì để giữ thể diện cho con cháu bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Đặng Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên là: Đặng Thị Thu Thảo, giới tính: Nữ, sinh ngày 25/7/1973 và Trần Văn Thuận, giới tính: Nam, sinh ngày 19/3/1975 đã thành niên.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Khai không có.

Bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các bước tiến hành tố tụng đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: về thẩm quyền thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Trần Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đã có đơn xin vắng mặt do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] 1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

[3] Ông Đặng Văn T, khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà Trần Thị T, địa chỉ: 44 Đường số 1, khu phố 2, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Bị đơn bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] 2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[6] Về quan hệ hôn nhân: Qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1971, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

[7] Theo lời trình bày của nguyên đơn: Hai vợ chồng sống với nhau được 34 năm thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ mặc dù cả hai nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không thành, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay ông Đặng Văn T yêu cầu:

[8] Tại các tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Hai vợ chồng sống với nhau đến năm 2004 thì ông Đặng Văn T phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác và cả hai sống ly thân từ đó đến nay. Hiện nay cả hai vợ đã lớn tuổi, vì để giữ thể diện cho con cháu bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông Đặng Văn T.

[9] Tại văn bản trả lời kết quả xác minh của Hội liên hiệp phụ nữ phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung Vợ chồng ông Đặng Văn T và bà Trần Thị T đã ly thân từ năm 2004.

[10] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Đặng Văn T khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, đã ly thân từ lâu, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông được ly hôn với bà Trần Thị T.

[11] Do quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Đặng Văn T khó có khả năng hàn gắn, cả hai đã ly thân từ năm 2004, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc giải quyết cho ly hôn là cần thiết. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đặng Văn T là có cơ sở.

[12] Về con chung: Có 02 con chung tên là: Đặng Thị Thu Thảo, giới tính: Nữ, sinh ngày 25/7/1973 và Trần Văn Thuận, giới tính: Nam, sinh ngày 19/3/1975 đã thành niên.

[13] Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

[14] Về nợ chung: Tự khai không có.

[15] Về án phí: Ông Đặng Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0024160 ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Trần Thị T (Hôn nhân thực tế).

1.2 Về con chung: Có 02 con chung tên là: Đặng Thị Thu T, giới tính: Nữ, sinh ngày 25/7/1973 và Trần Văn T, giới tính: Nam, sinh ngày 19/3/1975 đã thành niên.

1.3 Về tài sản chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0024160 ngày 01 tháng 8 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Bùi Viết Bình